

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2025

CTCP Tập đoàn Điện Quang

Ngày 30/09/2025	11,450 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	0%	7.0%	7.0%

DT thuần Q3/25
241
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 54.0 28.6%
YoY: ▲ 26.0 11.9%

LN thuần Q3/25
-11.2
tỷ VNĐ
QoQ: ▼15.7 -347%
YoY: ▼6.54 -141%

LN sau thuế Q3/25
0.01
tỷ VNĐ
QoQ: ▼4.15 -99.7%
YoY: ▲ 4.89 100%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25
2.2%
YoY: +/-▼ 1.7%

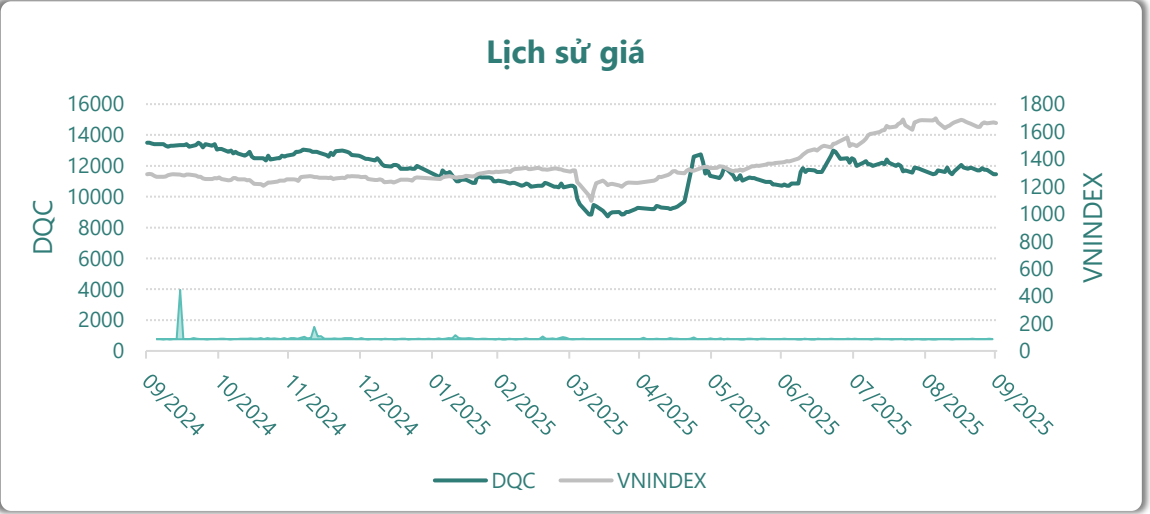
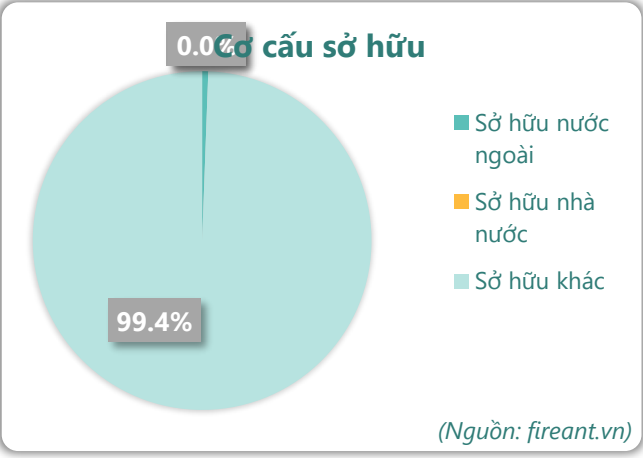
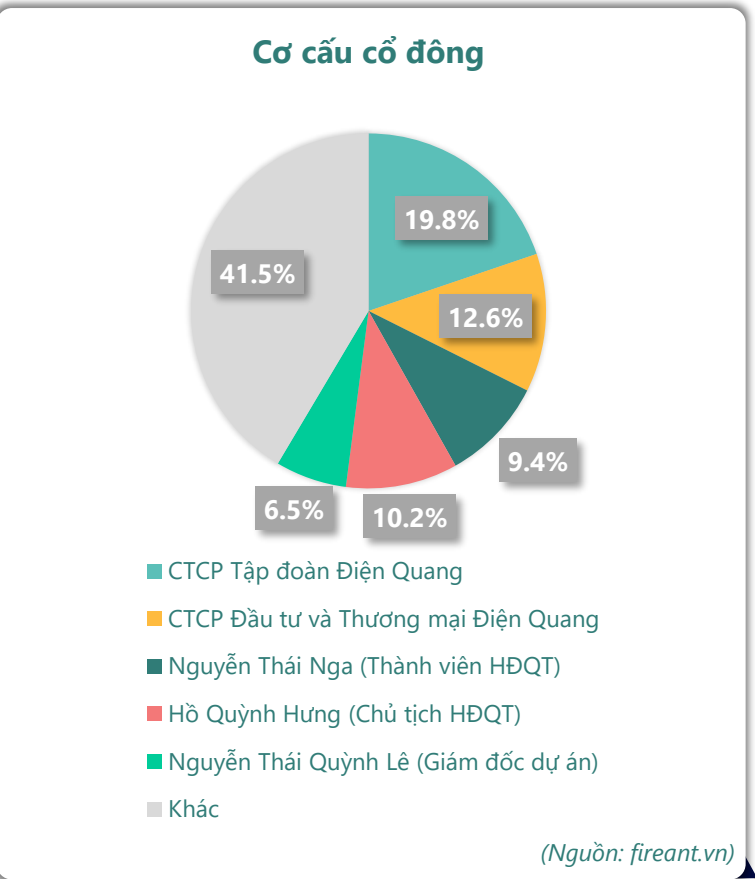
ROE (TTM) Q3/25
-10.7%
YoY: +/-▲ 0.6%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,720 - 13,500
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	316
Số lượng CPLH (CP)	27,558,066
KLGD BQ 20 phiên (CP)	114,009
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.69
EPS	-3,243
P/E	-3.5

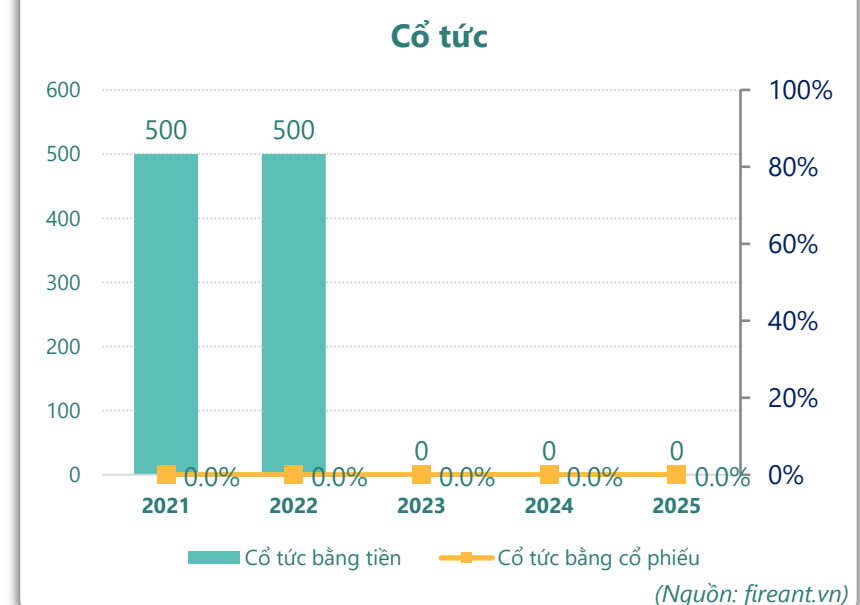
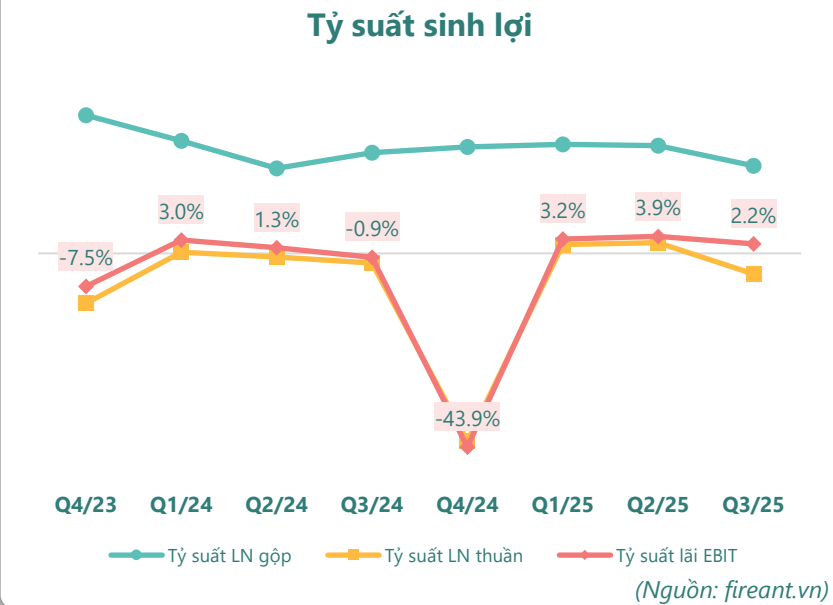
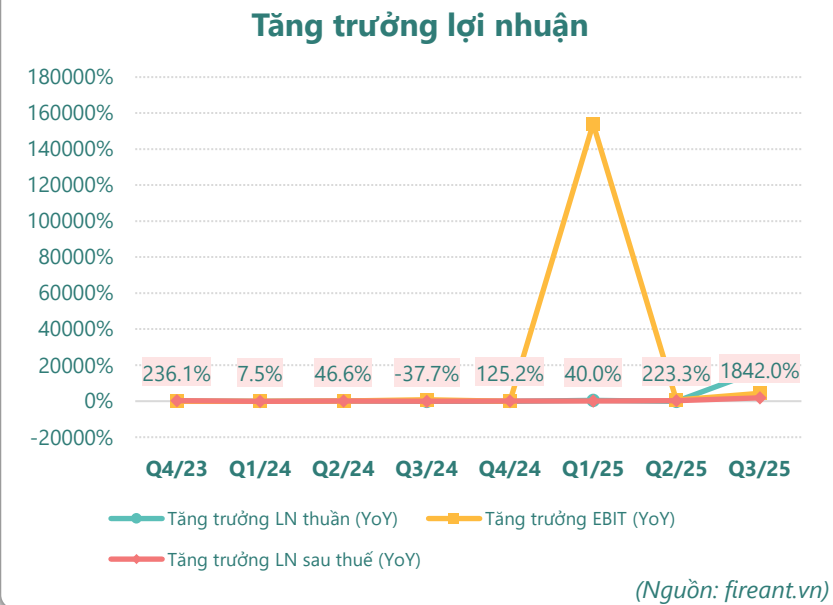
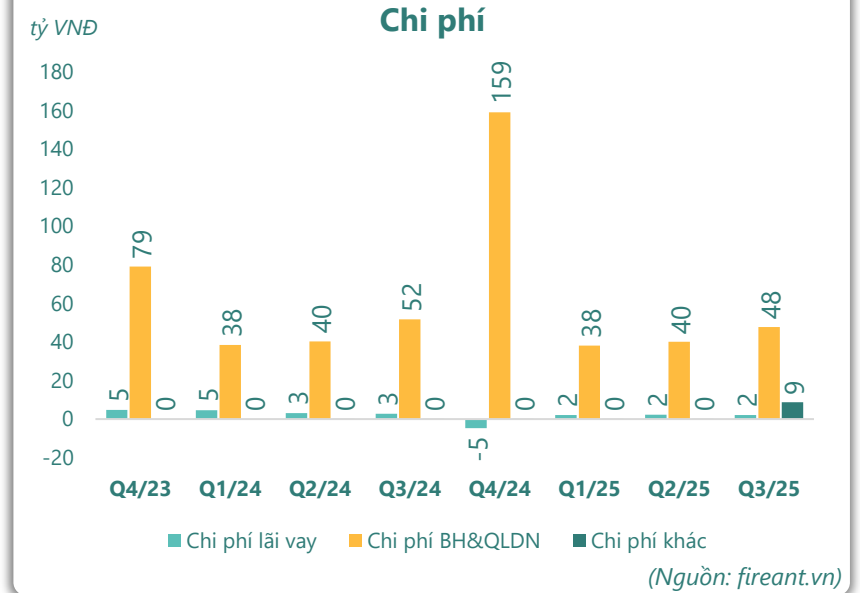
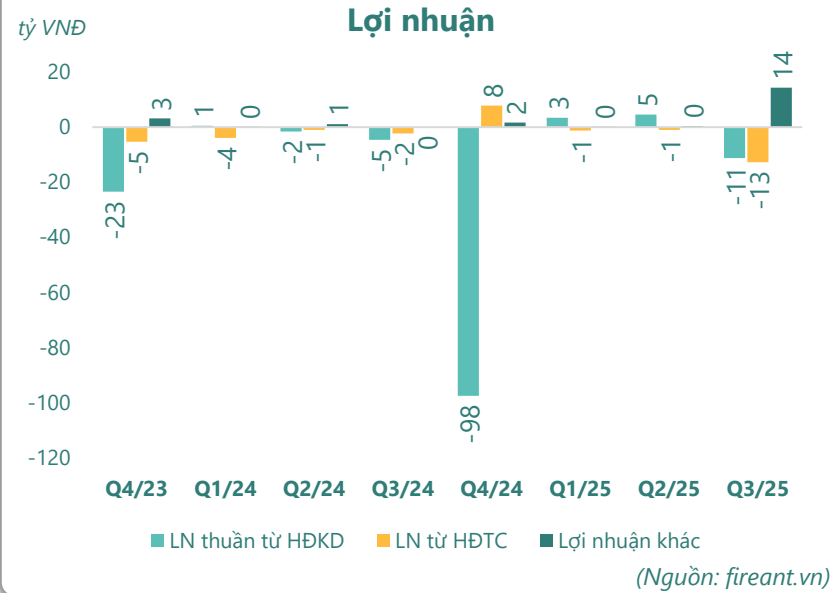
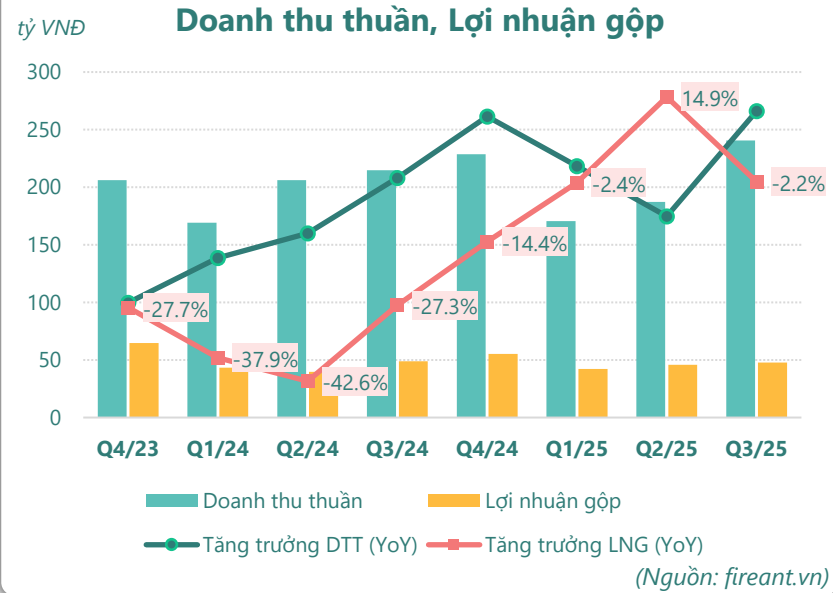
DT thuần 9T 2025
598
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 8.00 1.4%

LN thuần 9T 2025
-3.30
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.47 42.9%

LN sau thuế 9T 2025
7.16
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 12.6 231%



KẾT QUẢ KINH DOANH

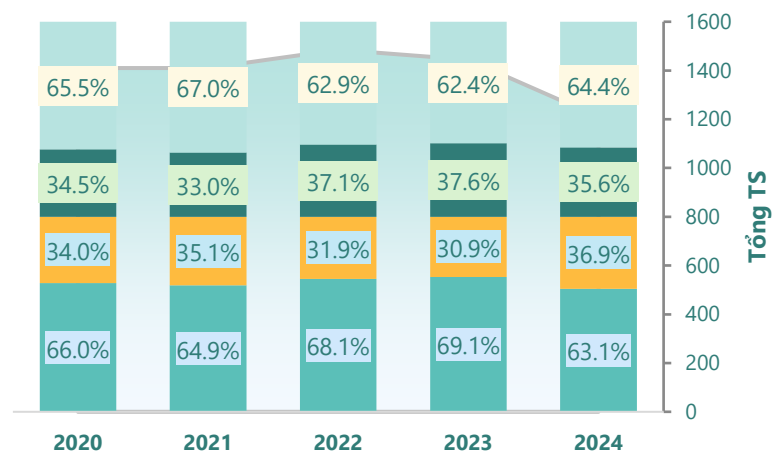




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

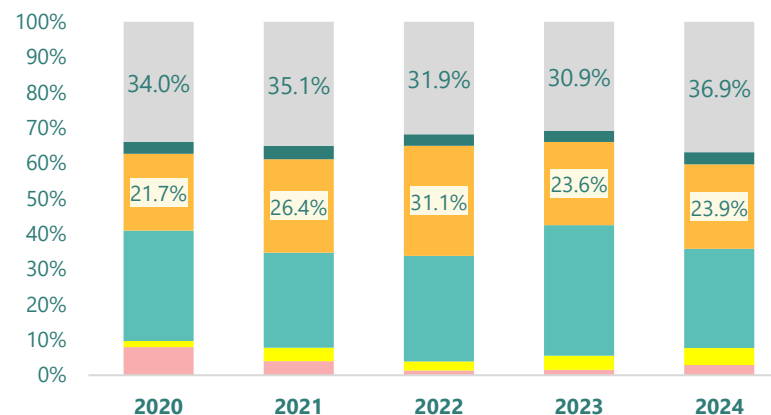
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

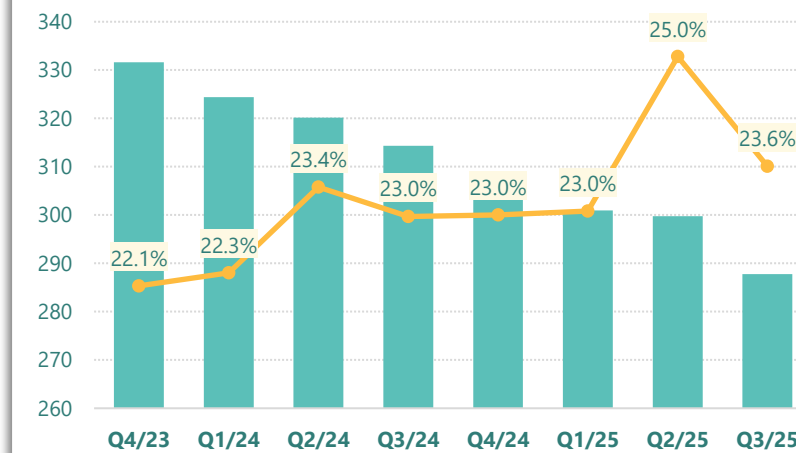


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

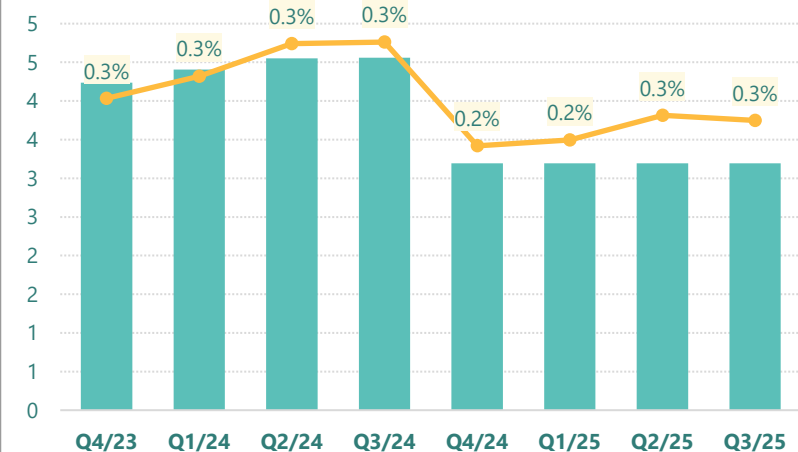


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

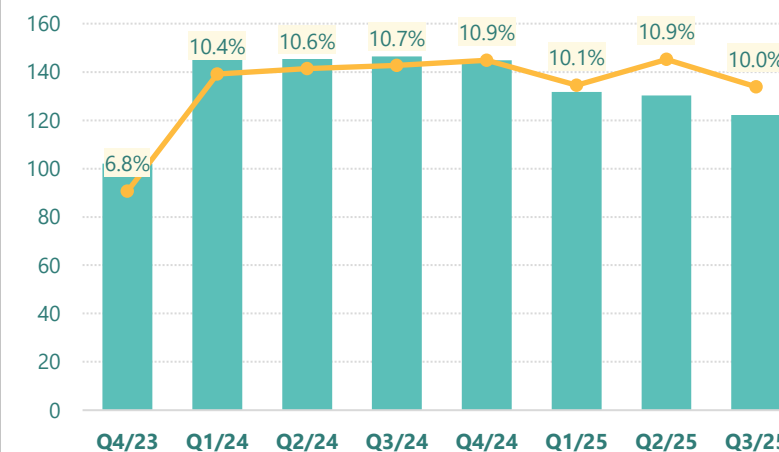


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

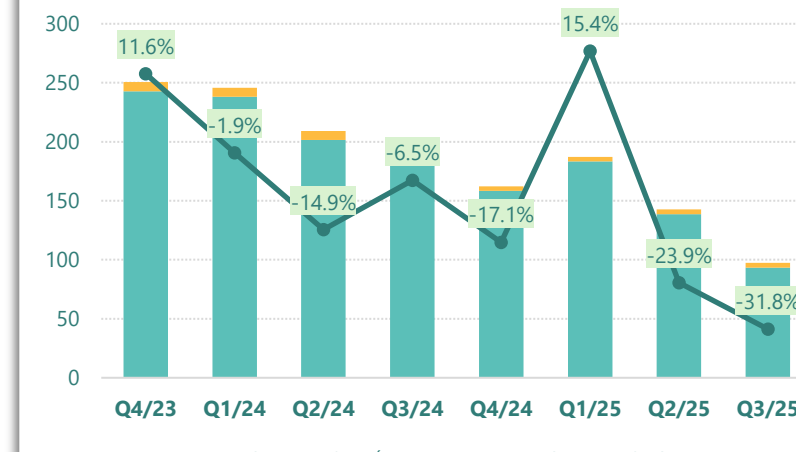


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



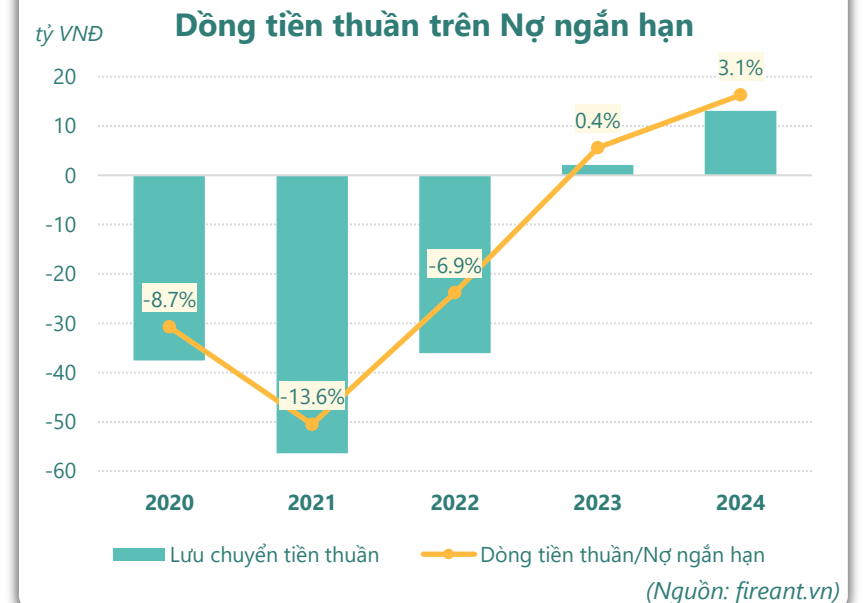
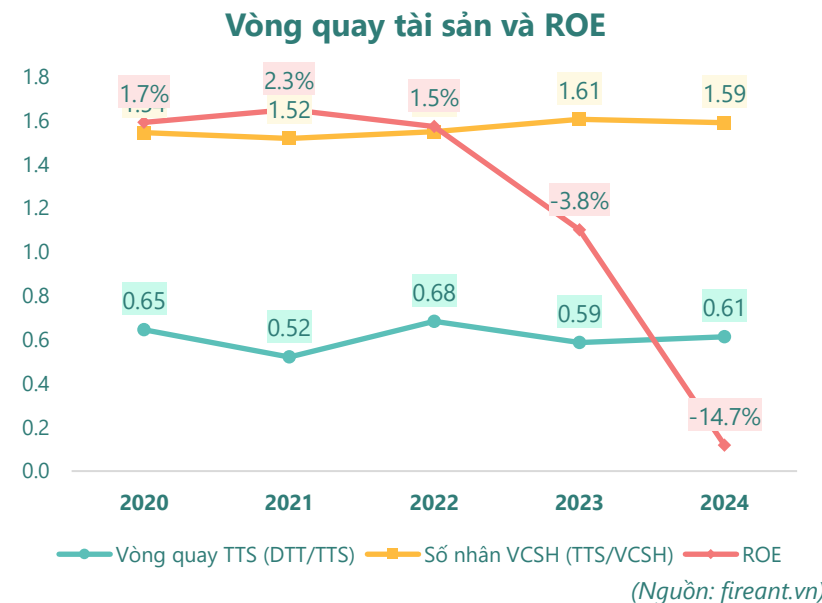
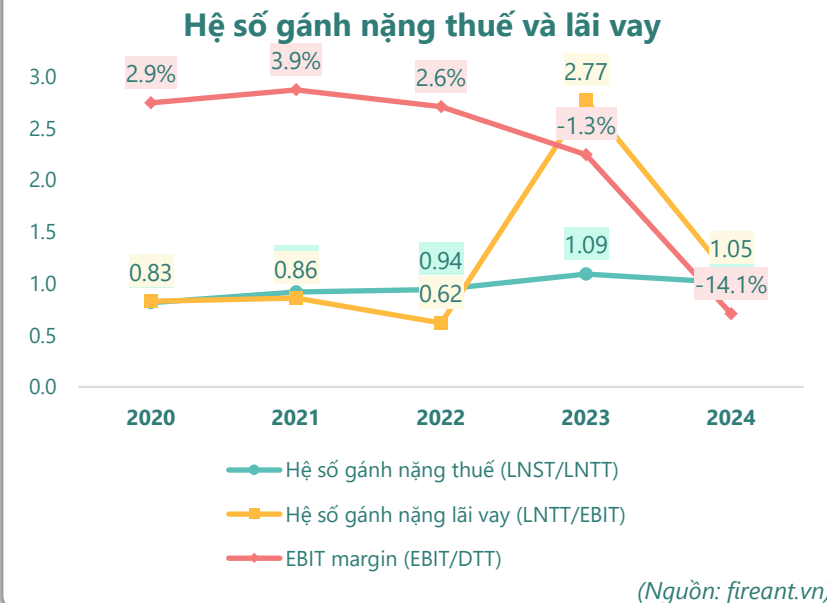
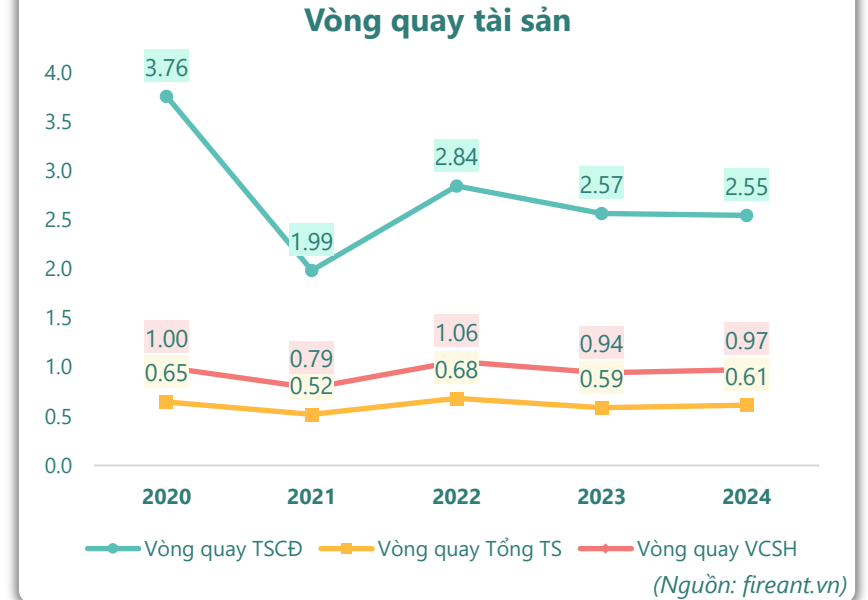
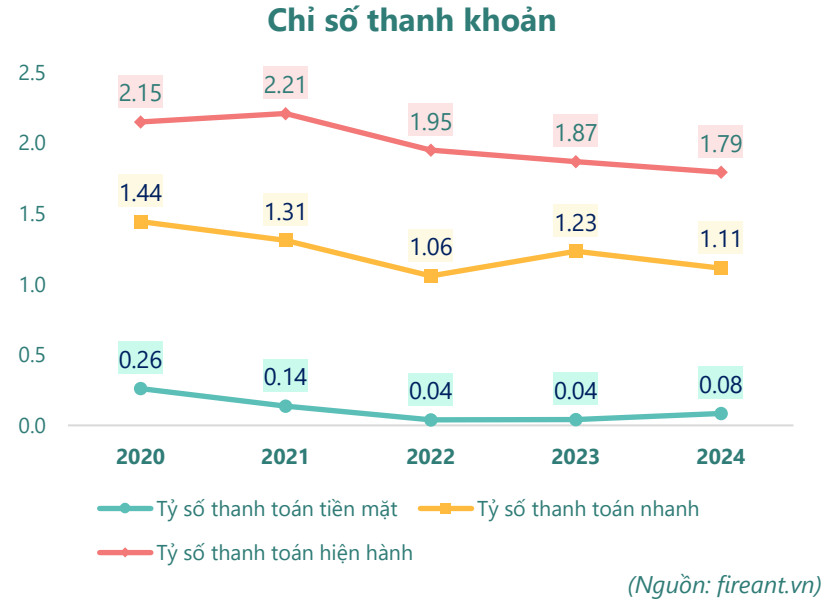
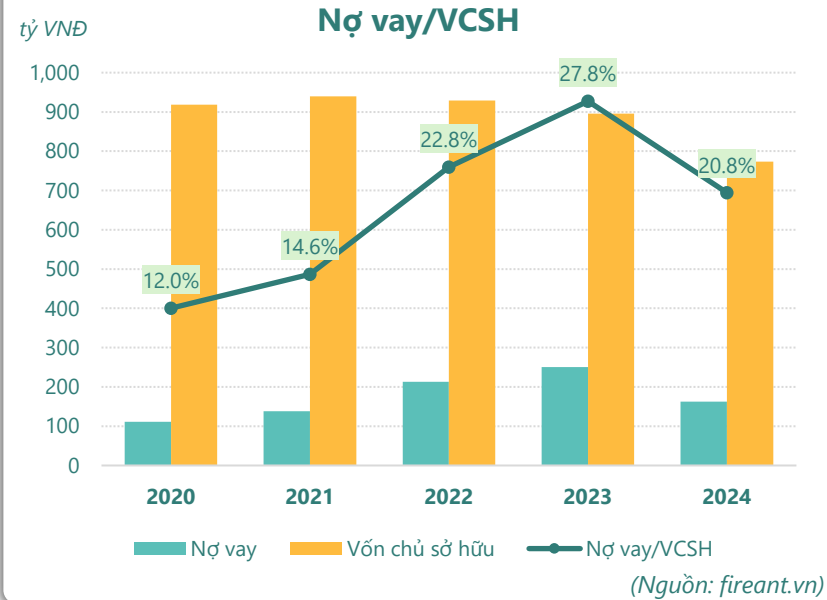
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	241	215	11.9%	598	590	1.4%
Giá vốn hàng bán	193	166	16.1%	463	458	1.0%
Lợi nhuận gộp	47.9	49.0	-2.3%	136	132	2.9%
Doanh thu HĐTC	0.93	0.64	45.8%	3.42	5.47	-37.5%
Chi phí TC	13.7	2.97	361%	18.4	12.8	44.3%
Chi phí lãi vay	2.08	2.83	-26.4%	6.47	10.6	-38.8%
LN trong công ty LKLD	1.34	0.36	273%	1.76	-0.05	3731%
Chi phí bán hàng	31.4	34.1	-8.0%	84.4	71.1	18.7%
Chi phí QLDN	16.3	17.6	-7.4%	41.4	59.3	-30.1%
LN thuần từ HĐKD	-11.2	-4.66	-141%	-3.30	-5.77	42.9%
Lợi nhuận khác	14.3	-0.06	24004%	14.8	1.04	1328%
LN trước thuế	3.12	-4.72	166%	11.5	-4.73	343%
Lợi nhuận sau thuế	0.01	-4.88	100%	7.16	-5.46	231%
LNST của CĐ cty mẹ	0.39	-5.13	108%	7.10	-6.38	211%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.3	19.9	49.6	-2.74	31.8	43.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	18.2	6.30	-11.6	-19.7	20.2	3.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-37.6	-13.6	-33.4	25.0	-44.7	-49.2
Tiền đầu kỳ	22.6	22.5	35.1	37.6	40.1	45.4
Lưu chuyển tiền thuần	-0.16	12.6	4.54	2.48	7.37	-3.08
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	22.5	35.1	39.6	40.1	45.4	44.3

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,218	1,210	0.6%
Tài sản ngắn hạn	798	763	4.6%
Tiền và tương đương tiền	44.3	35.6	24.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	55.1	57.4	-4.1%
Phải thu ngắn hạn	327	339	-3.7%
Hàng tồn kho	322	289	11.2%
Tài sản ngắn hạn khác	50.4	41.7	20.6%
Tài sản dài hạn	420	447	-6.1%
Phải thu dài hạn	4.71	1.35	249%
Tài sản cố định	288	307	-6.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.19	3.19	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	122	131	-6.8%
Tài sản dài hạn khác	1.69	4.30	-60.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	430	431	-0.3%
Nợ ngắn hạn	424	425	-0.3%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	93.4	158	-41.0%
Phải trả người bán ngắn hạn	69.5	100	-30.8%
Nợ dài hạn	5.88	5.88	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	3.85	3.85	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	788	779	1.1%
Vốn chủ sở hữu	782	774	1.2%
Vốn điều lệ	344	344	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	5.09	5.09	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

